

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN -TKV
CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU
THÁI NGUYÊN - VIMICO

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ 6 THÁNG NĂM 2016

- | | |
|--------------------------------|--------------------------|
| 1 - Bảng cân đối kế toán | - Mẫu số B01 - DN |
| 2 - Báo cáo kết quả kinh doanh | - Mẫu số B02 - DN |
| 3 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | - Mẫu số B03 - DN |
| 4 - Thuyết minh báo cáo | - Mẫu số B04 - DN |
| 5 - Báo cáo quản trị | - Theo mẫu biểu tập đoàn |

Kính gửi :

CÔNG TY
TNHH MT
THÀNH VIÊN
KIM LOẠI MÀU
THÁI
NGUYÊN

Digitally signed by
CÔNG TY TNHH
MT THÀNH VIÊN
KIM LOẠI MÀU
THÁI NGUYÊN
Date: 2016.07.30
15:13:45 +07:00

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (CÔNG TY MẸ)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm (01/01/2016)
A-Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		102 953 849 969	80 596 893 627
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110		30 968 818 149	4 811 523 515
1. Tiền	111	VI.1	30 968 818 149	4 811 523 515
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121	VI.2a		
2. Dự phòng giảm chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VI.2b		
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		15 835 944 329	17 256 428 966
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	4 769 719 804	4 287 617 219
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		6 513 079 621	7 341 068 608
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác (Nợ 138+141+338+142)	136	VI.4	4 553 144 904	5 627 743 139
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.5		
IV- Hàng tồn kho	140	VI.7	56 148 817 491	58 528 671 146
1. Hàng tồn kho	141		56 148 817 491	58 528 671 146
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		270 000	270 000
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13a		
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.17b	270 000	270 000
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14a		
B-Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		308 090 378 367	326 084 706 042
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		1 390 969 755	1 233 568 182
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.3		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác (244)	216	VI.4b	1 390 969 755	1 233 568 182
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm (01/01/2016)
II- Tài sản cố định	220		210 089 371 730	227 673 340 912
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	210 076 954 252	227 632 656 834
- Nguyên giá	222		636 043 540 275	624 578 884 839
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		- 425 966 586 023	- 396 946 228 005
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	12 417 478	40 684 078
- Nguyên giá	228		570 983 295	570 983 295
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		- 558 565 817	- 530 299 217
III- Bất động sản đầu tư	230	VI.12		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		54 281 825 120	53 451 075 040
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	VI.8a		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.8b	54 281 825 120	53 451 075 040
IV- Đầu tư tài chính dài hạn	250		29 859 652 172	29 859 652 172
1. Đầu tư tư vào công ty con	251		29 859 652 172	29 859 652 172
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1 020 246 000	1 020 246 000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán, đầu tư dài hạn	254		- 1 020 246 000	- 1 020 246 000
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
V- Tài sản dài hạn khác	260		12 468 559 590	13 867 069 736
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13b	12 468 559 590	13 867 069 736
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	VI.24a		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác (344)	268	VI.14b		
5. Lợi thế thương mại	269			
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		411 044 228 336	406 681 599 669
A - Nợ phải trả (300=310+330)	300		212 074 239 746	194 234 574 023
I- Nợ ngắn hạn	310		199 853 339 746	186 542 874 023
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	VI.16a	23 260 910 078	38 671 788 236
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3 495 312 052	1 953 701 073
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17a	13 144 079 677	12 328 929 922
4. Phải trả người lao động	314		15 589 875 820	19 748 107 019
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18a	4 502 377 182	211 141 000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.20a		

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm (01/01/2016)
9. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319	VL19a	91 008 890 435	74 199 358 736
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VL15a	34 337 603 511	39 147 575 102
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		10 502 094 353	
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4 012 196 638	282 272 935
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II- Nợ dài hạn	330		12 220 900 000	7 691 700 000
1. Phải trả người bán dài hạn	331	VL16b		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VL18b		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VL20b		
7. Phải trả dài hạn khác (344)	337	VL19b	2 200 000 000	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VL15a,b	10 020 900 000	7 691 700 000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B-Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		198 969 988 590	212 447 025 646
I- Vốn chủ sở hữu	410		189 914 319 073	207 200 610 858
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VL25	180 000 000 000	180 000 000 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	VL25a		
3. Quyền chọn đổi trái phiếu	413	VL25a		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	VL25a		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	VL25a		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VL25e		
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	VL25e		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	414	VL25a		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	VL25a	9 914 319 073	27 200 610 858
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			4 476 741 153
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		9 914 319 073	22 772 877 550
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm (01/01/2016)
II - Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		9 055 669 517	5 246 414 788
1. Nguồn kinh phí sự nghiệp	431	VI.28		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		9 055 669 517	5 246 414 788
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		411 044 228 336	406 681 599 669

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày tháng 7 năm 2016

Giám đốc



Nguyễn Thị Xuân Hương



Lại Trí Cường



Bùi Tiến Hải

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (CÔNG TY MẸ)

Lấy kể đến 30 tháng 6 năm 2016

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này	
			Nay nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	140 076 964 399	102 272 799 192	249 222 065 440	221 028 836 538
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		140 076 964 399	102 272 799 192	249 222 065 440	221 028 836 538
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	109 054 708 454	84 558 550 482	214 724 847 360	192 667 336 951
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		31 022 255 945	17 714 248 710	34 497 218 080	28 361 499 587
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	33 808 426	16 784 176	41 782 348	37 150 711
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	1 273 976 395	1 928 433 332	1 702 165 845	3 826 580 665
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1 273 976 395	1 898 006 104	1 702 165 845	3 796 153 437
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8	268 536 646	1 203 021	528 866 351	2 970 954
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.9	16 981 282 570	6 892 755 989	19 759 455 941	15 905 456 401
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		12 532 268 760	8 908 640 544	12 548 512 291	8 663 642 278
11. Thu nhập khác	31	VII.6	228 088 060	1 141 379 660	224 160 917	2 531 331 719
12. Chi phí khác	32	VII.7	72 990 736	6 107 411	55 461 424	415 402 685
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		155 097 324	1 135 272 249	168 699 493	2 115 929 034
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		12 687 366 084	10 043 912 793	12 717 211 784	10 779 571 312
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	2 795 318 976	2 246 497 985	2 802 892 710	2 473 629 689
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11				
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		9 892 047 108	7 797 414 808	9 914 319 074	8 305 941 623
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu *	70		550	433	551	461
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71				0	0

Lập biểu

Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Xuân Hương


Lại Trí Cường



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(theo phương pháp gián tiếp)

6T đầu năm 2016

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 6T đầu năm 2016	Số đầu năm (6T đầu năm 2015)
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		12 717 211 784	10 779 571 312
2. Điều chỉnh cho các khoản			29 514 656 026	34 848 424 760
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		27 854 272 529	30 069 176 034
- Các khoản dự phòng	03			1 020 246 000
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		- 41 782 348	- 37 150 711
- Chi phí lãi vay	06		1 702 165 845	3 796 153 437
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước khi thay đổi vốn	08		42 231 867 810	45 627 996 072
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		1 263 083 064	29 461 203 131
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		2 379 853 655	- 39 423 475 232
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kê lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp	11		13 334 607 169	- 32 633 093 861
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1 398 510 146	1 353 218 715
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		1 307 832 511	3 853 297 765
- Thuế TNDN đã nộp	15		- 6 357 811 557	- 1 298 672 199
- Tiền thu khác từ hoạt động KD	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động KD	17		- 26 961 658 920	38 352 863 357
Lưu chuyển tiền thuần từ HĐKD	20		28 596 283 878	45 293 337 748
II. Lưu chuyển tiền từ HĐ đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các Tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các Tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các ĐV khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và LN được chia	27		41 782 348	37 150 711
Lưu chuyển tiền thuần từ HĐ đầu tư	30		41 782 348	37 150 711
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		41 417 860 145	7 500 000 000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		- 43 898 631 736	- 55 135 878 313
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ HĐ tài chính	40		- 2 480 771 591	- 47 635 878 313

1	2	3	4	5
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		26 157 294 635	- 2 305 389 854
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		4 811 523 515	2 741 999 549
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	31	30,968,818,150	436,609,695

Lập biểu

Kể toán trưởng

Wm. H. H. H.

Nguyễn Thị Xuân Hương



Lại Trí Cường



Giám đốc

Handwritten signature: *[Signature]*

Bồ Tiễn Hải

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CÔNG TY MẸ
6 tháng đầu năm 2016

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Vốn Công ty cổ phần. Trong đó Nhà nước 51%.
2. Lĩnh vực kinh doanh: Khảo sát, thăm dò, khai thác, tinh luyện, kinh doanh khoáng sản. Kinh doanh các ngành nghề khác theo quy định của pháp luật.
3. Ngành nghề kinh doanh
Khảo sát thăm dò khai thác mỏ, chế biến tinh luyện kim loại màu. Công trình hạ tầng cơ sở các công trình công nghiệp và dân dụng. Kinh doanh các loại khoáng sản, sản xuất vật liệu xây dựng, sửa chữa ô tô và thiết bị khai thác mỏ, thiết kế chế tạo thiết bị phụ tùng đi kèm xuất nhập khẩu thiết bị, vật tư, phụ tùng và khoáng sản các loại. Kinh doanh các ngành nghề khác theo quy định của pháp luật.
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính
6. Cấu trúc doanh nghiệp: Công ty cổ phần hạch toán độc lập

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt Nam đồng

III. Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty thực hiện công tác kế toán theo hệ thống chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và mẫu biểu báo cáo quản trị của Tập đoàn than Khoáng sản VN.

2. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

3. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Tuân thủ chế độ kế toán hiện hành, hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán Việt Nam của Bộ Tài chính.

Tuân thủ nguyên tắc thận trọng và tính trọng yếu của Báo cáo Tài chính

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Kết thúc niên độ kế toán, doanh nghiệp phải kiểm kê để xác định đúng thực tế. Số tồn cuối kỳ đều được tính ra đồng Việt Nam.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán. Căn cứ vào ngày 31/12 của năm báo cáo, khoá sổ kết thúc niên độ kế toán ngân hàng công bố tỷ giá tại thời điểm 31/12 căn cứ vào đó để chuyển đổi ra đồng Việt Nam.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho theo giá gốc
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Được xác định trên cơ sở số lượng thông qua công tác kiểm kê hàng tồn kho và đơn giá tồn kho cuối kỳ của từng mặt hàng.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Không phát sinh

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, thuê tài chính:
 - + TSCĐ hữu hình: Giá mua + chi phí vận chuyển + lắp đặt chạy thử
- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Thực hiện theo thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý sử dụng và trích khấu hao TSCĐ, phương pháp trích khấu hao theo đường thẳng.

4. Ghi nhận và trích khấu hao Bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: Không phát sinh
- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: không phát sinh

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát:

Căn cứ quyết định của HĐQT liên doanh, quyết định mức đóng góp của mỗi bên, đơn vị căn cứ vào hoá đơn, chứng từ để làm cơ sở ghi nhận vốn đóng góp.

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay
- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn hoá các khoản chi phí khác

- + Chi phí trả trước
- + Chi phí khác

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: căn cứ từng kỳ lập báo cáo quyết toán nếu chi phí có thể chịu được thì phân bổ theo thời gian sử dụng

- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại: Không phát sinh

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Căn cứ vào hợp đồng mua bán và các chứng từ có liên quan để làm cơ sở ghi nhận các khoản phải trả

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Căn cứ vào các công trình xây dựng, các chi phí phát sinh nhưng chưa có sản phẩm thì các chi phí quản lý chung được ghi vào chi phí trả trước, khi có sản phẩm sản xuất ra thì được phân bổ dần vào giá thành sản phẩm của Công trình đó.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng:

Căn cứ theo hợp đồng mua bán và hoá đơn xuất bán hàng hoá, đã được khách hàng chấp nhận thanh toán thì được ghi nhận doanh thu bán hàng

- Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Căn cứ hợp đồng hai bên ký kết, sau khi thực hiện xong công việc bên mua có thể trả tiền ngay hoặc chấp nhận thanh toán thì được ghi nhận doanh thu.

- Doanh thu hoạt động tài chính

Hiệu quả được phân phối lợi nhuận từ hoạt động này. Ngoài ra chênh lệch bán ngoại tệ cũng được ghi vào doanh thu này.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

01- Tiền	Số cuối năm (30/6/2016)	Đầu năm (01/1/2016)		
- Tiền mặt	101,620,418	101,993,830		
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	30,867,197,731	4,709,529,684		
- Tiền đang chuyển	-	-		
Cộng	30,968,818,149	4,811,523,514		
02. Các khoản đầu tư tài chính	Số cuối năm			Số
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc
a. Chứng khoán kinh doanh				
- Tổng giá trị cổ phiếu				
<i>Chi tiết (có bảng kê kèm theo)</i>				
- Tổng giá trị trái phiếu				
<i>Chi tiết (có bảng kê kèm theo)</i>				
- Các khoản đầu tư khác				
b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Cuối năm			Đầu năm
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ		Giá gốc
b1) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2, Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Chi tiết có bảng kê kèm theo - Phụ biểu 02)	Cuối năm			Đầu năm
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc
- Đầu tư vào Công ty con	29,859,652,172			29,859,652,172
- Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết	1,020,246,000			1,020,246,000
- Đầu tư vào đơn vị khác				
03- Phải thu của khách hàng				
a, Phải thu của khách hàng ngắn hạn	4,769,719,804			4,287,617,219
<i>(chi tiết có bảng kê kèm theo - Chi tiết số dư 131)</i>				
b, Phải thu khách hàng dài hạn				
<i>(chi tiết có bảng kê kèm theo)</i>				
c, Phải thu của khách hàng là các bên liên quan				
<i>(chi tiết có bảng kê kèm theo)</i>				
4. Phải thu khác	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	4,553,144,904	-	5,627,743,139	0
- Phải thu về cổ phần hóa				
- Phải thu từ cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Kỳ cược, ký quỹ	1,390,969,755		1,233,568,182	
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				

- Phải thu khác	3,162,175,149		4,394,174,957	
b. Dài hạn	1,390,969,755	-	1,233,568,182	-
- Phải thu về cổ phần hóa				
- Phải thu từ cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Kỳ cược, ký quỹ				
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác	1,390,969,755		1,233,568,182	
Cộng	7,715,320,053		6,861,311,321	
5. Tài sản thiếu chờ xử lý (chi tiết từng loại TS thiếu)	Số cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a, Tiền				
b, Hàng tồn kho				
c, TSCĐ				
d, Tài sản khác				
Cộng				
6. Nợ xấu				
Chi tiết (có bảng kê chi tiết đối tượng nợ và trích lập dự phòng)				
7 - Hàng tồn kho	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	7,464,911,073	-	9,601,816,836	
- Công cụ, dụng cụ	546,121,857		390,958,714	
- Chi phí SXKD dở dang	27,799,667,675		32,166,911,329	
- Thành phẩm	20,338,116,887		16,368,984,267	
- Hàng hóa				
- Hàng gửi đi bán				
- Hàng hóa kho bảo thuế				
Cộng giá gốc hàng tồn kho	56,148,817,492		58,528,671,146	-
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ, nguyên nhân và hướng xử lý (Có bảng kê chi tiết kèm theo)				
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ (Có bảng kê chi tiết kèm theo)				
8. Tài sản dở dang dài hạn	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a, Chi phí SX,KD dở dang dài hạn (Có bảng kê chi tiết kèm theo)				
b, Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết theo Biểu 23)	Cuối năm	Đầu năm		
	54,281,825,120	53,451,075,040		
- Mua sắm	-	709,266,000		
- XD CB	52,832,803,781	52,741,809,040		
- Sửa chữa	1,449,021,339	-		

09- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình						
Khoản mục	Nhà của Vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình						
Số dư đầu năm	429 647 716 295	175 239 339 528	17 161 680 482	2 530 148 534		624 578 884 839
- Mua trong năm		723 350 632	851 989 091	50 000 000		1 625 339 723
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	5 003 606 818	4 835 708 895				9 839 315 713
- Tăng khác		295 852 338	650 016 340	79 500 000		1 025 368 678
- Chuyển sang BĐS Đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác		295 852 338	650 016 340	79 500 000		1 025 368 678
Số dư cuối năm	434 651 323 113	180 798 399 055	18 013 669 573	2 580 148 534		636 043 540 275
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	259 761 915 763	124 286 910 488	11 257 974 386	1 639 427 368		396 946 228 005
- Khấu hao trong năm	15 999 612 372	12 294 902 772	1 263 744 040	111 457 820		29 669 717 004
- Tăng khác						
- Chuyển sang BĐS Đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác		138 072 639	489 518 480	21 767 867		649 358 986
Số cuối năm	275 761 528 135	136 443 740 621	12 032 199 946	1 729 117 321		425 966 586 023
3. Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	169 885 800 532	50 952 429 040	5 903 706 096	890 721 166		227 632 656 834
Tại ngày cuối năm	158 889 794 978	44 354 658 434	5 981 469 627	851 031 213		210 076 954 252

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay ;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng ;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý ;
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai ;
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình ;

10- Tăng, giảm TSCĐ vô hình	1	2	3	4	5	6		
Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	Giấy phép và giấy nhượng quyền	TSCĐ Vô hình khác	Cộng
Nguyên giá tài sản cố định Vô hình								
Số dư đầu năm					570 983 295			570 983 295
- Mua trong năm								
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối năm					570 983 295			570 983 295
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm					530 299 217			530 299 217
- Khấu hao trong năm					28 266 600			28 266 600
- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số cuối năm					558 565 817			558 565 817
3. Giá trị còn lại								
Tại ngày đầu năm					40 684 078			40 684 078
Tại ngày cuối năm					12 417 478			12 417 478

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác :

13- Chi phí trả trước	Cuối năm	Đầu năm				
a/ Ngân hạn (Chi tiết theo từng khoản mục)	-	-				
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ						
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng						
- Chi phí đi vay						
- Các khoản khác	-	-				
(Có báo cáo chi tiết kèm theo Biểu 21)						
b/ Dài hạn	12,468,559,590	13,867,069,736				
- Chi phí thành lập doanh nghiệp						
- Chi phí mua bảo hiểm						
- Các khoản khác	12,468,559,590	13,867,069,736				
(Có báo cáo chi tiết kèm theo Biểu 21)						
14- Tài sản khác	-	-				
a/ Ngân hạn	-	-				
(Chi tiết theo từng khoản mục)						
b/ Dài hạn	-	-				
(Chi tiết theo từng khoản mục)						
Cộng						
15 - Vay và nợ thuê tài chính	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Có khả năng trả nợ
a/ Vay ngắn hạn	34 337 603 511	34 337 603 511			39 147 575 102	39 147 575 102
b/ Vay dài hạn	10 020 900 000	10 020 900 000			7 691 700 000	7 691 700 000
- Vay dài hạn	10 020 900 000				7 691 700 000	7 691 700 000
c/ Các khoản nợ thuê tài chính						
d/ Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh	Cuối kỳ		Đầu năm			
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi		
- Vay						
- Nợ thuê tài chính						
Cộng						
Lý do chưa thanh toán						
16- Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu năm			
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả		
a/ Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	23 260 910 078	23 260 910 078	38 671 788 236			
(Chi tiết cho từng đối tượng)						
b/ Các khoản phải trả người bán dài hạn						
(Chi tiết cho từng đối tượng)						
Cộng	23 260 910 078	23 260 910 078	38 671 788 236			
c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán						
(Chi tiết cho từng đối tượng)						
d/ Phải trả cho người bán là các bên liên quan						
(Chi tiết cho từng đối tượng)						
17- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13 144 079 677		12 328 929 922			
(Có biểu thuế kèm theo Biểu 05.1)						
18- Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm				
a/ Ngân hạn	4 502 377 182	211 141 000				
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép						
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh						
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BDS đã bán						
- Các khoản trích trước khác	4 502 377 182	211 141 000				
b/ Dài hạn						
- Lãi vay						
- Các khoản khác						
(Chi tiết cho từng khoản)						
19- Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm				
a/ Ngân hạn						
- Tài sản thửa chờ giải quyết						
- Kinh phí công đoàn	88 189 777	158 649 372				
- Bảo hiểm xã hội	1 610 310 550					

- Bảo hiểm y tế	- 13 199 262					
- Bảo hiểm thất nghiệp	- 10 388 556					
- Phải trả về cổ phần hóa	25 472 249 569	25 472 249 569				
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn						
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả						
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	63 861 728 357	48 568 459 795				
Cộng	91 008 890 435	74 199 358 736				
b/ Dài hạn						
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn						
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2 200 000 000					
c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán						
(Chỉ tiết từng khoản mục)						
20- Doanh thu chưa thực hiện	Cuối kỳ	Đầu năm				
a/ Ngắn hạn						
- Doanh thu nhận trước						
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông						
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác						
a/ Dài hạn						
c/ Khả năng không thực hiện hợp đồng với khách hàng						
(Bảng kê chi tiết)						
21- Trái phiếu phát hành (Có bảng kê chi tiết kèm theo)						
22- Cổ phiếu ưu đãi, phân loại là nợ phải trả						
23- Dự phòng phải trả	10 502 094 353					
a/ Ngắn hạn	10 502 094 353					
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa						
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng						
- Dự phòng tài cơ cấu						
- Dự phòng phải trả khác	10 502 094 353					
b/ Dài hạn						
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa						
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng						
- Dự phòng tài cơ cấu						
- Dự phòng phải trả khác						
24- Tài sản thuê thu nhập hoãn lại và thuê thu nhập hoãn lại phải trả (Có bảng kê chi						
25- Vốn chủ sở hữu	189 914 319 073	207 200 610 858				
(Có bảng đối chiếu chi tiết)						
26- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	180 565 405 292					
(Có bảng chi tiết Biểu 06)						

25- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu :

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ khác của Chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ khác	Các khoản mục khác	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu năm trước	180 000 000 000						4 476 741 153		184 476 741 153
-Tăng vốn trong năm trước									-
-lãi trong năm trước							22,772,877,550		22,772,877,550
-Tăng khác									-
-Giảm vốn trong năm trước									-
-Lỗi trong năm trước									-
-Giảm khác									-
Số dư đầu năm nay	180 000 000 000						27 249 618 703		207,249,618,703
-Tăng vốn trong năm nay									-
-Lãi trong năm nay							9,914,319,073		9,914,319,073
-Tăng khác									-
-Giảm vốn trong năm nay							27,249,618,703		27,249,618,703
-Lỗi trong năm nay									-
-Giảm khác									-
Số dư cuối năm nay	180,000,000,000	-	-	-	-	-	9,914,319,073	-	189,914,319,073

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp của Nhà nước (CPNN)
- Vốn góp của các đối tượng khác (CPPT)
- Vốn tự bổ sung
- Khác

Số đầu năm**Số cuối năm**

91 800 000 000 91 800 000 000
88 200 000 000 88 200 000 000

Cộng

180 000 000 000 180 000 000 000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành CP trong năm :

* Số lượng cổ phiếu quỹ :

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

Số đầu năm**Số cuối năm**

và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

-Vốn đầu tư chủ sở hữu

0

+Vốn góp đầu năm

+Vốn góp tăng trong năm

+Vốn góp giảm trong năm

0

+Vốn góp cuối năm

-Cổ tức lợi nhuận được chia

d- Cổ tức

Số đầu năm**Số cuối năm**

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

+Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông

+Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi :

-Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

đ-Cổ phiếu

Số đầu năm**Số cuối năm**

-Số lượng cổ phiếu đang kỳ phát hành

-Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng

+Cổ phiếu phổ thông

+Cổ phiếu ưu đãi

-Số lượng cổ phiếu được mua lại

+Cổ phiếu phổ thông

+Cổ phiếu ưu đãi

-Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

+Cổ phiếu phổ thông

+Cổ phiếu ưu đãi

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành

e- Các quỹ của doanh nghiệp

Số đầu năm**Số cuối năm**

-Quỹ đầu tư phát triển

0

0

-Quỹ dự phòng tài chính

0

0

a- -Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

0

0

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ doanh nghiệp

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

VII -Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo LCTT

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê TC

-Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:

-Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu

b-Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo

-Tổng giá trị mua hoặc thanh lý:

-Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền

-Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý

-Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ

c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

VIII- Những thông tin khác

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin chính khác :
 - 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán
 - 3- Thông tin liên quan
 - 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận" (2)
- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):.....
- Thông tin về hoạt động liên tục:.....
- Những thông tin khác (3):.....

LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Xuân Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lại Trí Cường



BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC

Lũy kế đến ngày 30 tháng 6 năm 2016

Phần 1: Tình hình thực hiện nghĩa vụ với nhà nước

Chỉ tiêu	MS	Số phải nộp đầu kỳ	Số phát sinh Quý II		Lũy kế từ đầu năm		Số còn phải nộp cuối kỳ
			Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
I. Thuế (10-:-18)	10	11 258 515 658	9 139 301 096	9 048 792 877	13 997 702 044	13 163 343 589	12 092 874 113
1. Thuế GTGT	11	4 114 550 712	5 530 925 174	1 045 460 655	9 714 552 970	5 160 011 367	8 669 092 315
- Thuế GTGT hàng nội địa	11.1	4 114 550 712	5 530 925 174	1 045 460 655	9 714 552 970	5 160 011 367	8 669 092 315
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	11.2						
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt	12						
3. Thuế xuất, nhập khẩu	13						
- Thuế xuất khẩu	14						
- Thuế nhập khẩu	15						
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp	16	6 357 811 557	2 785 242 177	6 357 811 557	2 802 892 709	6 357 811 557	2 802 892 709
5. Thuế thu nhập cá nhân	17	94 259 013	5 000 000	95 140 819	5 000 000	95 140 819	4 118 194
6. Thuế tài nguyên	18	691 894 376	10 748 320	912 303 300	554 268 320	912 303 300	333 859 396
7. Thuế nhà đất, tiền thuê đất	19		807 385 425	633 076 546	915 988 045	633 076 546	282 911 499
8. Các khoản thuế khác (môn bài)	20			5 000 000	5 000 000	5 000 000	
II. Các khoản phải nộp khác	30	1 070 144 264	630 066 600	453 024 200	1 600 611 300	1 619 820 000	1 050 935 564
1. Các khoản phụ thu	31						
2. Các khoản phí, lệ phí (cấp quyền khai)	32						
3. Phí bảo vệ môi trường	33	1 070 144 264	630 066 600	453 024 200	1 600 611 300	1 619 820 000	1 050 935 564
4. Các khoản khác (Phí sử dụng số liệu)	34						
Tổng cộng	40	12 328 659 922	9 769 367 696	9 501 817 077	15 598 313 344	14 783 163 589	13 143 809 677

LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Xuân Hương

KÊ TOÁN TRƯỞNG

Lại Trí Cường



GIÁM ĐỐC

Bùi Tiến Hải

PHẦN II - THUẾ GTGT ĐƯỢC KHẤU TRỪ, ĐƯỢC HOÀN LẠI, ĐƯỢC MIỄN GIẢM.

THUẾ GTGT HÀNG BÁN NỘI ĐỊA

Lũy kế đến thời điểm 30 tháng 6 năm 2016

Chỉ tiêu	MS	Quý II	Lũy kế
I. Thuế GTGT được khấu trừ			
1. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại đầu kỳ	10		
2. Số thuế GTGT được khấu trừ phát sinh	11	8 584 823 960	15 413 556 332
3. Số thuế GTGT đã khấu trừ, đã hoàn lại, thuế GTGT hàng mua trả lại và không được khấu trừ	12	8 584 823 960	15 413 556 332
a. Thuế GTGT đã khấu trừ	13	8 584 823 960	15 413 556 332
b. Thuế GTGT đã hoàn lại	14		
c. Thuế GTGT hàng mua trả lại, giảm giá hàng mua	15		
d. Thuế GTGT không được khấu trừ	16		
4. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại	17		
II. Thuế GTGT được hoàn lại			
1. Số thuế GTGT còn được hoàn lại đầu kỳ	20		
2. Số thuế GTGT còn được hoàn lại phát sinh	21		
3. Số thuế GTGT đã hoàn lại	22		
4. Số thuế GTGT còn được hoàn lại cuối kỳ	23		
III. Thuế GTGT được miễn giảm			
1. Số thuế GTGT còn được miễn giảm đầu kỳ	30		
2. Số thuế GTGT còn được miễn giảm phát sinh	31		
3. Số thuế GTGT đã miễn giảm	32		
4. Số thuế GTGT còn được miễn giảm cuối kỳ	33		
IV. Thuế GTGT hàng bán nội địa			
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp đầu kỳ	40	4 183 627 796	4 114 550 712
2. Thuế GTGT đầu ra phát sinh	41	14 115 749 134	25 128 109 302
3. Thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ	42	8 584 823 960	15 413 556 332
4. Thuế GTGT hàng bán bị trả lại, bị giảm giá	43		
5. Thuế GTGT được giảm trừ vào số thuế phải nộp	44		
6. Thuế GTGT hàng bán nội địa đã nộp vào NSNN	45	1 045 460 655	5 160 011 367
7. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp cuối kỳ	46	8 669 092 315	8 669 092 315

Lập biểu



Nguyễn Thị Xuân Hương

Kế toán trưởng



Lại Trí Cường



Giám đốc

Bùi Tiến Hải